

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO
 VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNV ngày /12/2025 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Phân bổ cho đơn vị																	
				Cơ quan Sở Nội vụ			Ban Thi đua khen thưởng			Ban Dân tộc và Tôn giáo			Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc NCC			Trung tâm Dịch vụ việc làm			Trung tâm Lưu trữ lịch sử		
				Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại NS tính	DT giao cho đơn vị	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại NS tính	DT giao cho đơn vị	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại NS tính	DT giao cho đơn vị	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại NS tính	DT giao cho đơn vị	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại NS tính	DT giao cho đơn vị	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại NS tính	DT giao cho đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ																				
I	Số thu phí, lệ phí	5	5																5		5
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4	4																4		4
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1	1																1		1
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	432.132	432.132	321.550	4.062	317.488	41.515	206	41.309	11.938	635	11.303	27.679	862	26.817	14.270	314	13.956	15.180	849	14.331
I	Nguồn ngân sách trong nước	432.132	432.132	321.550	4.062	317.488	41.515	206	41.309	11.938	635	11.303	27.679	862	26.817	14.270	314	13.956	15.180	849	14.331
1	Chi quản lý hành chính	136.961	136.961	76.559	3.729	72.830	6.515	206	6.309	11.938	635	11.303	27.679	862	26.817	14.270	314	13.956	0	0	0
1.1	Tự chủ	59.733	59.733	29.103	433	28.670	4.144	72	4.072	4.083	58	4.025	15.230	242	14.988	7.173	115	7.058			
1.2	Không tự chủ	72.938	72.938	47.456	3.296	44.160	2.371	134	2.237	7.855	577	7.278	12.449	620	11.829	2.807	199	2.608			
1.3	KP đặt hàng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	4.290	4.290													4.290		4.290			
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	148.842	148.842	146.942	0	146.942	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.900	0	1.900
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0																	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	148.842	148.842	146.942		146.942													1.900		1.900

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3.333	3.333	3.333	333	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0																	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.333	3.333	3.333	333	3.000															
4	Chi đảm bảo xã hội	93.666	93.666	93.666	0	93.666	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0									0			0					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.666	93.666	93.666		93.666							0			0					
5	Chi sự nghiệp kinh tế	14.330	14.330	1.050	0	1.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.280	849	12.431
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.254	4.254	0															4.254	87	4.167
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.076	10.076	1.050		1.050													9.026	762	8.264
6	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	35.000	35.000				35.000		35.000												
II	Nguồn viện trợ																				
III	Nguồn vay nước ngoài																				